

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông (*Chi tiết theo các phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Hành chính – Quản trị, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *rs*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm HCC;
- Lưu: VT, HCQT (Kiên).

CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Văn Diêu



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 17/QĐ-VPUBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
				Văn phòng UBND tỉnh	Trung tâm Hành chính công
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	200.000			200.000
1	Thu phí	200.000			200.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	200.000		-	200.000
2.1	Quản lý hành chính (L340-K341)	200.000			200.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	200.000			200.000
	Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định	80.000			80.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.306.000	-	20.412.000	2.894.000
1	Quản lý hành chính (L340-K341)	21.670.000		20.335.000	1.335.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.922.000		9.922.000	-
-	Lương và chi khác theo quy định	9.922.000		9.922.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.748.000		10.413.000	1.335.000
-	Lương và chi khác theo quy định	405.000			405.000
-	Hợp đồng 68	994.000		994.000	
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	17.000		17.000	
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	27.000		27.000	
-	Tiếp công dân	180.000		180.000	
-	Thực hiện công báo	36.000		36.000	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính	135.000		135.000	
-	Hỗ trợ Trung tâm Hành chính công nhận trả hồ sơ ngày thứ 7, chỉ trả dịch vụ tổng đài điện thoại, chỉ trả dịch vụ chuyển phát hồ sơ	360.000			360.000
-	Quản lý, vận hành Trung tâm hội nghị tỉnh	270.000			270.000
-	Tổ chức cà phê doanh nhân	54.000		54.000	
-	Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)	1.800.000		1.500.000	300.000
-	Sửa chữa xe ô tô 48A-00129	270.000		270.000	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù UBND tỉnh	5.400.000		5.400.000	
-	Vận động, xúc tiến đầu tư phi chính phủ và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền	900.000		900.000	
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	450.000		450.000	
-	Kinh phí di dời và cơ sở vật chất Trung tâm Hành chính công	450.000		450.000	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)	77.000		77.000	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.000		77.000	-
-	Đào tạo theo định mức	77.000		77.000	
3	Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K338)	1.559.000		-	1.559.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.559.000			1.559.000
-	Lương và chi khác theo quy định	1.559.000			1.559.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Chương: 405



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 117/QĐ-VPUBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.412.000
1	Quản lý hành chính (L340-K341)	20.335.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.922.000
-	Lương và chi khác theo quy định	9.922.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.413.000
-	Hợp đồng 68	994.000
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	17.000
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	27.000
-	Tiếp công dân	180.000
-	Thực hiện công báo	36.000
-	Kiểm soát thủ tục hành chính	135.000
-	Tổ chức cà phê doanh nhân	54.000
-	Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)	1.500.000
-	Sửa chữa xe ô tô 48A-00129	270.000
-	Kinh phí hoạt động đặc thù UBND tỉnh	5.400.000
-	Vận động, xúc tiến đầu tư phi chính phủ và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền	900.000
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	450.000
-	Kinh phí di dời và cơ sở vật chất Trung tâm Hành chính công	450.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)	77.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.000
-	Đào tạo theo định mức	77.000

TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG

Chương: 405



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 417/QĐ-VPUBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	200.000
1	Thu phí	200.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	200.000
2.1	Quản lý hành chính (L340-K341)	200.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	200.000
	<i>Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định</i>	<i>80.000</i>
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.894.000
1	Quản lý hành chính (L340-K341)	1.335.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
-	<i>Lương và chi khác theo quy định</i>	<i>-</i>
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.335.000
-	<i>Lương và chi khác theo quy định</i>	<i>405.000</i>
-	<i>Hỗ trợ Trung tâm Hành chính công nhận trả hồ sơ ngày thứ 7, chi trả dịch vụ tổng đài điện thoại, chi trả dịch vụ chuyển phát hồ sơ</i>	<i>360.000</i>
-	<i>Quản lý, vận hành Trung tâm hội nghị tỉnh</i>	<i>270.000</i>
-	<i>Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)</i>	<i>300.000</i>
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
-	<i>Đào tạo theo định mức</i>	<i>-</i>
3	Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K338)	1.559.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.559.000
-	<i>Lương và chi khác theo quy định</i>	<i>1.559.000</i>